BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2010	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2010	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010	13 - 38

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex tiền thân là Nhà máy Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, được thành lập theo Quyết định số 1719 QĐ/VC-TCLĐ ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam, nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là " Vinaconex ").

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 (Chuyển đổi từ số đăng ký kinh doanh 0303000293) ngày 02 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 08 lần được cấp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8, ngày 17 tháng 12 năm 2010 là 210.666.000.000 VND.

Cơ cấu vốn góp điều lệ:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	69.115.760.000	32,81
Các cổ đông khác	141.550.240.000	67,19
Cộng	**210.666.000.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội
Điện thoại : (043) 3685 252/3685 828
Fax : (043) 3686 652
E-mail : vicostone@vnn.vn
Mã số thuế : 0 5 0 0 4 6 9 5 1 2

Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh bất động sản;
- Chuyển giao công nghệ;
- Mua bán máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất bao bì;
- Tư vấn đào tạo trong lĩnh vực sản xuất;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán);
- Sản xuất và chế biến hàng nông, lâm, thổ, hải sản;
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hàng may mặc xuất khẩu; sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, các sản phẩm bằng da;
- Sản xuất và buôn bán bao bì bằng giấy, nhựa PE, mỹ phẩm, xà phòng, các chất tẩy rửa;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình điện có cấp điện áp đến 35 KV;
- Buôn bán vật tư thiết bị chậm luân chuyển và thanh xử lý;

- Đại lý;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản;
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 38).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	07 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên	07 tháng 4 năm 2009
Ông Lưu Công An	Ủy viên	07 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Trí Dũng	Ủy viên	07 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Chương	Ủy viên	07 tháng 4 năm 2009

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng ban	26 tháng 3 năm 2010	
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban	07 tháng 4 năm 2009	26 tháng 03 năm 2010
Ông Dỗ Quang Bình	Thành viên	07 tháng 4 năm 2009	
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	07 tháng 4 năm 2009	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	07 tháng 4 năm 2009
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	07 tháng 4 năm 2009
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	07 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Quốc Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	23 tháng 3 năm 2009
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 6 năm 2009
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	19 tháng 02 năm 2010
Ông Nguyễn Hải An	Phó Tổng Giám đốc	05 tháng 10 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Hồ Xuân Năng
Ngày 9 tháng 3 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 60/2011/BCTC-KTTV-KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của của Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2011, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo này được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc để đối chiếu khi cần thiết.

Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức
Số chứng chỉ KTV: 0368/KTV

Kiểm toán viên

Lê Xuân Bách
Số chứng chỉ KTV: 1305/KTV

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.009.766.230.600**	**696.924.950.220**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**36.323.642.009**	**266.516.002.376**
1. Tiền	111		16.823.642.009	25.555.192.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.500.000.000	240.960.810.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**47.132.887.914**	**128.808.954.702**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	47.132.887.914	128.808.954.702
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**456.485.577.690**	**96.129.493.007**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	203.471.709.393	76.522.367.259
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	237.450.916.819	18.697.174.120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	17.325.699.986	2.677.663.336
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(1.762.748.508)	(1.767.711.708)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**374.240.640.978**	**193.114.008.295**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	374.837.667.062	193.836.795.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(597.026.084)	(722.787.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**95.583.482.009**	**12.356.491.840**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6.385.754.694	1.894.537.346
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.379.964.117	8.572.594.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	60.817.763.198	1.889.359.755

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**466.623.260.037**	**285.159.575.931**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**286.672.800.938**	**236.938.971.922**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	205.085.996.309	217.297.408.063
Nguyên giá	*222*		*469.514.456.124*	*425.773.046.708*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(264.428.459.815)*	*(208.475.638.645)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	104.983.253	111.486.841
Nguyên giá	*228*		*337.471.420*	*273.741.420*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(232.488.167)*	*(162.254.579)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	81.481.821.376	19.530.077.018
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**172.750.597.253**	**33.202.727.729**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	172.750.597.253	33.202.727.729
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.199.861.846**	**15.017.876.280**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	6.429.246.282	13.702.304.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	204.966.456	41.735.864
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.17	565.649.108	1.273.835.608
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.476.389.490.637**	**982.084.526.151**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**734.920.407.036**	**566.090.260.363**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**392.845.762.193**	**412.966.379.823**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	348.640.905.007	372.210.949.861
2. Phải trả người bán	312	V.19	21.129.341.606	15.363.442.013
3. Người mua trả tiền trước	313		1.932.062.358	432.905.999
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	14.091.011.105	14.425.553.163
5. Phải trả người lao động	315		1.564.636.389	2.161.579.916
6. Chi phí phải trả	316		-	7.711.874.999
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	306.729.110	268.883.280
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	5.181.076.618	391.190.592
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**342.074.644.843**	**153.123.880.540**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	335.103.674.860	151.790.701.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	6.042.379.767	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		334.451.552	345.365.769
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		594.138.664	987.813.537
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**702.004.635.337**	**380.918.051.038**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**702.004.635.337**	**380.918.051.038**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.666.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		291.081.890.000	79.247.890.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.994.842.188	(3.664.858.472)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.124.071.055	43.064.814.439
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.912.680.428	10.912.680.428
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	2.187.084.123
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129.225.151.666	99.170.440.520
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**V.26**	**39.464.448.264**	**35.076.214.750**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.476.389.490.637**	**982.084.526.151**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		224.070,78	1.335.433,22
	Euro (EUR)		108.056,35	63.531,95
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 09 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Đức Hạnh	Lương Xuân Mẫn	Hồ Xuân Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	810.877.398.709	521.354.922.248
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	159.505.471	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	810.717.893.238	521.354.922.248
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	649.238.305.948	375.005.660.054
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		161.479.587.290	146.349.262.194
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	40.326.039.325	16.504.070.497
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	57.431.435.215	33.471.685.733
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		38.604.062.088	20.620.364.054
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	21.312.544.693	16.558.510.646
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	30.973.480.116	22.001.877.402
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		92.088.166.591	90.821.258.910
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	33.998.325.686	12.065.057.391
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	944.615.628	1.108.871.095
13.	**Lợi nhuận khác**	40		33.053.710.058	10.956.186.296
14.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	45		3.295.515.689	(806.758.479)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		128.437.392.338	100.970.686.727
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.20	8.380.116.588	7.230.792.611
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.9	5.879.149.175	84.042.739
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		114.178.126.575	93.655.851.377
18.1.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số***	*61*		*2.751.590.463*	*(9.764.586)*
18.2.	***Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ***	*62*		*111.426.536.112*	*93.665.615.963*
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	7.007	6.244

Lập ngày 09 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Đức Hạnh	Lương Xuân Mẫn	Hồ Xuân Năng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*128.125.677.839*	*100.970.686.727*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		56.093.860.995	48.970.565.979
- Các khoản dự phòng	03		(130.724.316)	(563.434.458)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.757.279.311)	276.146.048
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII.	(50.389.063.913)	(8.331.473.791)
- Chi phí lãi vay	06		38.604.062.088	20.620.364.054
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*170.546.533.382*	*161.942.854.559*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(157.462.736.030)	(35.088.499.663)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(180.689.157.068)	(10.156.528.319)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		42.907.335.353	(7.703.451.859)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.781.841.178	(6.529.043.824)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(46.332.937.087)	(19.343.028.255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.832.374.740)	(1.367.144.528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		184.662.701.108	7.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(252.602.489.412)	(9.096.062.201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(251.021.283.316)*	*72.666.095.910*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(351.298.894.610)	(75.213.170.711)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		16.530.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.564.120.000)	(136.408.954.702)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.657.800.000	8.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	VII.	(75.823.680.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.080.028.945	8.369.452.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(368.932.335.210)*	*(190.152.672.422)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		9.136.643.051	17.308.002.400
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.054.877.217.241	513.746.703.727
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(620.392.306.277)	(225.924.306.770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.625.000.000)	(1.497.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***389.996.554.015***	***303.632.799.357***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(229.957.064.511)**	**186.146.222.845**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**266.516.002.376**	**80.990.023.097**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(235.295.856)	(620.243.566)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**36.323.642.009**	**266.516.002.376**

Lập ngày 09 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Đức Hạnh	Lương Xuân Mẫn	Hồ Xuân Năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất

3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** :
   - Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
   - Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất;

4. **Tổng số các công ty con** : 04
   Trong đó:
   Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04
   Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

5. **Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty con đầu tư trực tiếp			
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội	51%	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	58,60%	51%
Công ty con đầu tư gián tiếp			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị	Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	51,54%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Bình Định	Xã Mỹ Thắng, huyện Phú Mỹ, tỉnh Bình Định	48,83%	58%

6. **Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Style Stone	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội	23,33%	23,33%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	45,21%	45%

7. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Tập đoàn có 629 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 438 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị sổ sách của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị sổ sách thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty liên kết tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 11
Máy móc và thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	5 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm tính từ thời điểm thu được tiền trái phiếu phát hành.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam được phân bổ trong 5 năm.

Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí kinh doanh với thời gian là 24 tháng đối với trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 12 tháng đối với trái phiếu kỳ hạn 1 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên Hợp đồng.

12. Quỹ khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập bằng 1% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí của năm 2009.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tập đoàn.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo Thông tư số 88/2003/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính Phủ, chi tiết như sau:

Được hưởng thuế suất ưu đãi là 15%, áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi Công ty Cổ phần bắt đầu đi vào hoạt động (từ năm 2005 đến hết năm 2016).

Được miễn thuế 3 năm (năm 2006, 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2015).

Năm tài chính 2010 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2008 Công ty đã kê khai và nộp 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%. Công ty đã làm thủ tục xin hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của năm 2008. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đã được hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của năm 2008 và hạch toán vào quý I năm 2011.

Công ty con:
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2007, có dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính Phủ: được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm đầu kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động; được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2010).

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
24.884,22 VND/EUR
31/12/2009 : 17.941 VND/USD
25.723,81 VND/EUR

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.875.941.050	1.419.457.903
Tiền gửi ngân hàng	10.947.700.959	24.135.734.473
Các khoản tương đương tiền	19.500.000.000	240.960.810.000
Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*19.500.000.000*	*240.960.810.000*
Cộng	**36.323.642.009**	**266.516.002.376**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Là các khoản cho vay ngắn hạn, gồm:		
- Công ty Cổ phần Style Stone vay với lãi suất 10,5%/năm	46.956.567.914	128.108.954.702
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị công nghiệp	-	700.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước vay với lãi suất 14%/năm	176.320.000	-
Cộng	**47.132.887.914**	**128.808.954.702**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động xuất khẩu	87.666.914.737	50.462.569.762
Phải thu từ các khách hàng trong nước	115.804.794.656	26.059.797.497
Cộng	**203.471.709.393**	**76.522.367.259**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà cung cấp nước ngoài	196.046.710.951	15.172.536.285
Trả trước cho các nhà cung cấp trong nước	41.404.205.868	3.524.637.835
Cộng	**237.450.916.819**	**18.697.174.120**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	-	2.393.853.736
Lãi tiền cho vay còn phải thu	12.072.149.682	
Cổ tức năm 2010 phải thu Công ty Style Stone	3.500.000.000	
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	823.512.421	
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN phải thu	79.566.114	-
Các khoản phải thu khác	850.471.769	283.809.600
Cộng	**17.325.699.986**	**2.677.663.336**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(29.919.953)
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	(127.081.690)
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	(1.762.748.508)	(1.610.710.065)
Cộng	**(1.762.748.508)**	**(1.767.711.708)**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.767.711.708)	(1.673.838.345)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(93.873.363)
Giảm khác	4.963.200	-
Số cuối năm	**(1.762.748.508)**	**(1.767.711.708)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	94.522.885.250	40.563.293.227
Công cụ, dụng cụ	20.572.342.533	6.872.330.551
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.478.372.678	10.224.760.841
Thành phẩm	199.977.301.760	118.559.030.609
Hàng hóa	48.286.764.841	17.617.380.267
Cộng	**374.837.667.062**	**193.836.795.495**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho thành phẩm tồn kho, tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(722.787.200)	(1.380.095.021)
Hoàn nhập dự phòng	125.761.116	657.307.821
Số cuối năm	**(597.026.084)**	**(722.787.200)**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	6.368.464.589	1.891.047.929
Phí bảo hiểm	9.339.791	3.489.417
Chi phí trả trước khác	7.950.314	-
Cộng	**6.385.754.694**	**1.894.537.346**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	2.712.996.531	1.889.359.755
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58.000.829.867	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	103.936.800	-
Cộng	**60.817.763.198**	**1.889.359.755**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	76.596.154.167	325.271.034.069	15.090.283.284	3.233.705.184	5.581.870.004	425.773.046.708
Tăng trong năm	9.426.148.141	32.905.335.525	1.260.989.313	269.709.909	-	43.862.182.888
Mua sắm mới	*124.140.909*	*2.590.224.476*	*1.260.989.313*	*256.982.636*	-	*4.232.337.334*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*9.302.007.232*	*30.315.111.049*	-	*12.727.273*	-	*39.629.845.554*
Giảm trong năm	(85.619.508)	-	(18.285.714)	(16.868.250)	-	(120.773.472)
Thanh lý, nhượng bán	*(82.847.803)*	-	*(18.285.714)*	*(16.868.250)*		*(118.001.767)*
Giảm khác	*(2.771.705)*					*(2.771.705)*
Số cuối năm	**85.936.682.800**	**358.176.369.594**	**16.332.986.883**	**3.486.546.843**	**5.581.870.004**	**469.514.456.124**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	20.004.230.754	179.174.599.464	5.752.230.133	969.173.919	2.575.404.375	208.475.638.645
Khấu hao trong năm	7.886.387.290	44.757.441.906	2.052.894.823	641.988.653	693.799.764	56.032.512.436
Thanh lý trong năm	(57.697.580)	-	(9.904.752)	(12.088.934)	-	(79.691.266)
Số cuối năm	**27.832.920.464**	**223.932.041.370**	**7.795.220.204**	**1.599.073.638**	**3.269.204.139**	**264.428.459.815**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	56.591.923.413	146.096.434.605	9.338.053.151	2.264.531.265	3.006.465.629	217.297.408.063
Số cuối năm	**58.103.762.336**	**134.244.328.224**	**8.537.766.679**	**1.887.473.205**	**2.312.665.865**	**205.085.996.309**

Tài sản cố định được cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2010 như sau:	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	284.623.793.781	58.126.127.009
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	23.988.313.152	11.699.528.042
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	24.716.179.825	24.029.619.277
Cộng	**333.328.286.758**	**93.855.274.328**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá		
Số đầu năm	273.741.420	255.741.420
Tăng trong năm do mua sắm mới	63.730.000	18.000.000
Số cuối năm	**337.471.420**	**273.741.420**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	162.254.579	105.269.771
Khấu hao tăng trong năm	70.233.588	56.984.808
Số cuối năm	**232.488.167**	**162.254.579**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	111.486.841	150.471.649
Số cuối năm	**104.983.253**	**111.486.841**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	***44.236.626.755***	-	***35.006.800.932***	***9.229.825.823***
Dây chuyền SX số 2		1.648.776.686	-	-	1.648.776.686
Dự án ERP		7.581.049.137	-	-	7.581.049.137
45 căn hộ (*)		35.006.800.932	-	35.006.800.932	-
XDCB dở dang	***19.530.077.018***	***92.339.956.894***	***39.617.118.281***	***920.078***	***72.251.995.553***
Kho chứa đá thành phẩm	28.043.984	2.020.075.106	2.048.119.090	-	-
Điện động lực dây chuyền mài bóng	1.533.626.911	59.044.636	1.533.626.911	-	59.044.636
Dây chuyền tạo hình Breton	-	25.980.715.161	25.980.715.161	-	-
Mở rộng NM Đá ốp lát Vinaconex	-	7.038.884.006	-	-	7.038.884.006
Nâng cấp hệ thống dây chuyền Breton	-	2.780.091.546	2.780.091.546	-	-
Nhà xưởng SX số 2	-	22.529.478.115	-	-	22.529.478.115
Hạ tầng nhà số 2	-	2.859.558.538	-	-	2.859.558.538
Điện nước nhà số 2	-	7.202.553.094	-	-	7.202.553.094
Nhà xưởng chính số 2 Stone VN	-	6.676.702.609	6.676.702.609	-	-
KDL sinh thái Đồng Nai	17.475.228.397	2.345.284.847	-	-	19.820.513.244
Dự án thăm dò quặng sa khoáng Titan - Zircon tại Bình Định	-	412.926.947	-	-	412.926.947
NM chế biến cát Thạch Anh và NM sản xuất đá ốp lát cao cấp	-	11.547.756.895	-	-	11.547.756.895
Các hạng mục khác	493.177.726	886.885.394	597.862.964	920.078	781.280.078
Cộng	**19.530.077.018**	**136.576.583.649**	**39.617.118.281**	**35.007.721.010**	**81.481.821.376**

(*) Trong năm, Công ty đã mua 45 căn hộ và đã dùng làm tài sản để góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước.

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá trị
Công ty Cổ phần Style Stone [(i)]	Sản xuất đá ốp lát cao cấp	23,33%	40.000.597.253	35%	33.202.727.729
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước [(ii)]	Kinh doanh bất động sản	45%	132.750.000.000		
Cộng			**172.750.597.253**		**33.202.727.729**

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 5 số 012032000245 ngày 22 tháng 10 năm 2010 do Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Style Stone 35.000.000.000 VND, tương đương 23,33% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 35.000.000.000 VND, tương đương 23,33% vốn điều lệ (số đầu năm là 35.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất số 0309709426 ngày 26 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước 9 triệu cổ phần, tương đương 45% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 9 triệu cổ phần, tương đương 45% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Công ty tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Style Stone	Bất động sản Tân Phước	Cộng
Giá trị phần sở hữu đầu năm	33.202.727.729		33.202.727.729
Giá trị khoản đầu tư tăng trong năm		135.000.000.000	135.000.000.000
Trong đó: Lợi thế thương mại		*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
Phần lãi hoặc lỗ trong năm	9.045.515.689		9.045.515.689
Lợi ích tăng thêm do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong năm	270.911.677		270.911.677
Tăng khác (hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái năm trước)	984.537.239		984.537.239
Cổ tức, lợi nhuận đã nhận trong năm	(3.500.000.000)		(3.500.000.000)
Phân bổ lợi thế thương mại		(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Giảm khác (chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm)	(3.095.081)		(3.095.081)
Giá trị phần sở hữu cuối năm	**40.000.597.253**	**132.750.000.000**	**172.750.597.253**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Giảm khác (phân loại lại)	Số cuối năm
Giá trị thương hiệu Vinaconex	600.000.000	-	300.000.000	-	300.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	2.643.750.000	-	2.643.750.000	-	-
Tiền thuê đất	2.378.657.131	-	516.608.992	-	1.862.048.139
Chi phí bảo hiểm	50.421.126	111.263.500	100.501.207	-	61.183.419
Chi phí sửa chữa TSCĐ	210.887.493	591.760.324	223.039.865	-	579.607.952
Chi phí trồng và chăm sóc cây xanh	259.079.760	22.155.000	161.286.881	-	119.947.879
Chi phí xây dựng và lắp đặt	1.017.445.592	128.330.999	818.534.808	-	327.241.783
Chi phí chương trình trên hệ thống Greenguard	687.875.250	-	457.062.756	-	230.812.494
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6.325.000	-	3.300.000	-	3.025.000
Công cụ, dụng cụ	769.494.779	2.417.174.023	767.943.408		2.418.725.394
NM Khai thác và chế biến thạch anh	4.890.367.389	-	-	4.890.367.389	-
Chi phí trước hoạt động khai thác khoáng sản	188.001.288	-	-	188.001.288	-
Chi phí khác		535.874.500	9.220.278	-	526.654.222
Cộng	**13.702.304.808**	**3.806.558.346**	**6.001.248.195**	**5.078.368.677**	**6.429.246.282**

16. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Liên quan đến khoản lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	14.522.666		14.522.666	-
Liên quan đến khoản lãi nội bộ tập đoàn chưa thực hiện	27.213.198	203.860.631	26.107.373	204.966.456
Cộng	**41.735.864**	**203.860.631**	**40.630.039**	**204.966.456**

17. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	565.649.108	1.273.835.608

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***321.216.705.030***	***174.886.685.864***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	12.285.183.052	5.576.883.164
Ngân hàng Công thương Việt Nam	102.190.986.217	118.675.370.969
Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải HSBC	45.386.734.326	39.634.431.731
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	-	11.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	122.471.983.984	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	38.881.817.451	
Vay dài hạn đến hạn trả	***27.424.199.977***	***32.324.263.997***
Trái phiếu phát hành đến hạn trả		***165.000.000.000***
Trái phiếu chuyển đổi phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư Red River Holding, kỳ hạn 1 năm tính từ khi phát hành 27/11/2009, lãi suất 8,5%/năm		100.000.000.000
Trái phiếu chuyển đổi phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư Ngân hàng TMCP Tiên Phong, kỳ hạn 1 năm tính từ khi phát hành 27/11/2009, lãi suất 8,5%/năm		65.000.000.000
Cộng	**348.640.905.007**	**372.210.949.861**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Trái phiếu phát hành	Cộng
Số đầu năm	174.886.685.864	32.324.263.997	165.000.000.000	372.210.949.861
Số tiền vay phát sinh	680.370.212.936	-	-	680.370.212.936
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	38.789.183.057	-	38.789.183.057
Tăng khác	-	36.865.200	-	36.865.200
Số tiền vay đã trả	(526.055.379.289)	(43.689.358.677)	-	(569.744.737.966)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	(7.984.814.481)	(36.753.600)	-	(8.021.568.081)
Chuyển đổi thành vốn	-	-	(165.000.000.000)	(165.000.000.000)
Số cuối năm	**321.216.705.030**	**27.424.199.977**	**-**	**348.640.905.007**

19. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp trong nước	19.404.199.478	1.693.826.354
Phải trả các nhà cung cấp nước ngoài	1.725.142.128	13.669.615.659
Cộng	**21.129.341.606**	**15.363.442.013**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	386.200.113	386.200.113	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.927.214.310	12.927.214.310	-
Thuế nhập khẩu	7.038.373.533	10.765.109.839	4.882.356.445	12.921.126.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.210.864.886	8.380.116.588	14.832.374.740	758.606.734
Tiền thuê đất	150.971.620	2.280.829.897	2.020.524.073	411.277.444
Thuế thu nhập cá nhân	25.343.124	3.000.000	28.343.124	-
Các loại thuế khác	-	386.200.113	386.200.113	-
Cộng	**14.425.553.163**	**34.742.470.747**	**35.077.012.805**	**14.091.011.105**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thành phẩm tiêu thụ trong nước	10%
Thành phẩm xuất khẩu	0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xem thuyết minh số IV.14).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.437.392.338	100.970.686.727
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(26.838.394.744)	(4.993.675.251)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*(146.416.516)*	*1.296.869.434*
+ Các khoản chi phí không hợp lệ	745.778.592	181.059.313
+ Phần lãi, lỗ trong Công ty liên kết	(3.295.515.689)	806.758.479
+ Lãi nội bộ chưa thực hiện	2.403.320.581	309.051.642
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(26.691.978.228)*	*(6.290.544.685)*
+ Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	(5.060.228.000)
+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	1.040.099.485	(1.040.099.485)
+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	(24.169.519.068)	
+ Cổ tức được chia	(3.500.000.000)	
+ Các khoản khác	(62.558.645)	(190.217.200)
Tổng thu nhập chịu thuế, trong đó:	**101.598.997.594**	**95.977.011.476**
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	100.375.214.885	95.977.011.476
Thuế TNDN dự tính phải nộp hoạt động kinh doanh (*)	*7.669.306.065*	*7.210.864.885*
+ Thu nhập khác trừ hoạt động kinh doanh	1.223.782.709	
Thuế TNDN dự tính phải nộp của hoạt động khác (thuế suất 25%)	*305.945.678*	
Điều chỉnh chi phí TNDN của các năm trước	*404.864.845*	*19.927.727*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**8.380.116.588**	**7.230.792.611**

(*) Trong đó:

	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Chi phí thuế TNDN
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	94.728.616.944	7,50%	7.104.646.271
Công ty Cổ phần Chế tác Đá Việt Nam	5.646.597.941	10%	564.659.794
Cộng	**100.375.214.885**		**7.669.306.065**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	6.801.030	32.140.087
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	240.784.824	10.791.751
Bảo hiểm thất nghiệp	8.169.540	
Các khoản khác	50.973.716	225.951.442
Cộng	**306.729.110**	**268.883.280**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	266.003.287	5.922.414.713	-	6.188.418.000	-
Quỹ phúc lợi	125.187.305	1.340.329.067	-	1.283.375.200	182.141.172
Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý Công ty	-	3.883.884.924	-	3.883.884.924	-
Quỹ thu hút tài năng	-	2.811.851.323	2.187.084.123	-	4.998.935.446
Cộng	**391.190.592**	**13.958.480.027**	**2.187.084.123**	**11.355.678.124**	**5.181.076.618**

(*) Tăng khác do phân loại từ chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu"

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng	***335.103.674.860***	***51.790.701.234***
Ngân hàng Công thương Hà Tây	333.342.998.860	45.889.426.412
Hợp đồng tín dụng số 01070004/TD-Vinaconex ngày 20/10/2001, vay để đầu tư dây chuyền sản xuất đá ốp lát nhân tạo với chất kết dính hữu cơ (BretonStone). Thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 28/06/2011		*10.761.650.595*
Hợp đồng tín dụng số 04/2010/DH/NHCT-VICOSTONE ngày 29/04/2010, vay đầu tư dự án mở rộng nhà máy ốp lát cao cấp Vinaconex. Thời hạn vay là 81 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.	*333.342.998.860*	*35.127.775.817*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		3.565.356.622
Hợp đồng tín dụng VHN CDT 090958M ngày 30/09/2009, vay để nhập khẩu máy móc thiết bị mới từ Breton S.P.A Italy.		*3.565.356.622*
Ngân hàng Đầu tư phát triển Hà Tây	1.760.676.000	2.335.918.200
Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐTD ngày 4/10/2007, vay để xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế tác đá trang trí nội thất. Thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 25/09/2014.	*1.760.676.000*	*2.335.918.200*
Trái phiếu		***100.000.000.000***
Trái phiếu chuyển đổi phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư Beira Limited, kỳ hạn 3 năm tính từ ngày phát hành 22/05/2008, lãi suất 10,5%/năm.		*100.000.000.000*
Cộng	**335.103.674.860**	**151.790.701.234**

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối năm
Từ 1 năm trở xuống (Xem thuyết minh V.18)	27.424.199.977
Trên 1 năm đến 5 năm	269.968.988.742
Trên 5 năm	65.134.686.118
Tổng nợ	**362.527.874.837**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Vay dài hạn ngân hàng	Trái phiếu chuyển đổi	Cộng
Số đầu năm	51.790.701.234	100.000.000.000	151.790.701.234
Số tiền vay phát sinh	374.507.004.305	-	374.507.004.305
Chuyển đổi thành vốn	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Số tiền vay đã trả	(50.647.568.311)	-	(50.647.568.311)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(38.789.183.057)	-	(38.789.183.057)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.757.279.311)	-	(1.757.279.311)
Số cuối năm	**335.103.674.860**	**-**	**335.103.674.860**

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Thu nhập do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước)	6.042.379.767	-
Số cuối năm	**6.042.379.767**	**-**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	129.500.000.000	99.743.200.000	(1.124.748.992)	24.591.764.015	6.226.261.556	820.048.385	40.059.305.893	299.815.830.857
Tăng trong năm trước	20.500.000.000	-	1.124.748.992					21.624.748.992
Giảm trong năm trước	-	(20.495.310.000)	(3.664.858.472)					(24.160.168.472)
Lợi nhuận trong năm trước							93.665.615.963	93.665.615.963
Phân phối LN năm 2008				11.262.185.538	-	3.378.655.661	(18.766.284.491)	(4.125.443.292)
Tạm phân phối LN năm 2009				7.210.864.886	4.686.418.872		(15.788.196.845)	(3.890.913.087)
Chi quỹ trong năm trước						(2.011.619.923)		(2.011.619.923)
Số dư cuối năm trước	**150.000.000.000**	**79.247.890.000**	**(3.664.858.472)**	**43.064.814.439**	**10.912.680.428**	**2.187.084.123**	**99.170.440.520**	**380.918.051.038**
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	79.247.890.000	(3.664.858.472)	43.064.814.439	10.912.680.428	2.187.084.123	99.170.440.520	380.918.051.038
Tăng vốn năm nay	60.666.000.000	211.834.000.000						272.500.000.000
Hoàn nhập CLTG			3.618.731.374					3.618.731.374
Phân bổ CLTG dài hạn			46.127.098					46.127.098
Lãi CL tỷ giá cuối năm			2.994.842.188					2.994.842.188
Lợi nhuận trong năm							111.426.536.112	111.426.536.112
Trích lập các quỹ năm 2009				14.059.256.616			(23.776.309.908)	(9.717.053.292)
Chia cổ tức năm 2009							(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2010							(23.625.000.000)	(23.625.000.000)
Tạm trích quỹ KT, PL							(4.241.426.735)	(4.241.426.735)
Tăng LN do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong Công ty liên kết							270.911.677	270.911.677
Phân loại lại theo TT244						(2.187.084.123)		(2.187.084.123)
Số dư cuối năm nay	**210.666.000.000**	**291.081.890.000**	**2.994.842.188**	**57.124.071.055**	**10.912.680.428**	**-**	**129.225.151.666**	**702.004.635.337**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	69.115.760.000	69.115.760.000
Vốn góp của các cổ đông khác	141.550.240.000	80.884.240.000
Thặng dư vốn cổ phần	291.081.890.000	79.247.890.000
Cộng	**501.747.890.000**	**229.247.890.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:	
Cổ tức năm trước (20%/mệnh giá)	30.000.000.000
Tạm ứng cổ tức năm nay (15%/mệnh giá)	23.625.000.000
Cộng	**53.625.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.066.600	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.066.600	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.066.600*	*15.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.066.600	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.066.600*	*15.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	35.076.214.750	17.716.873.336
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	2.751.590.463	(9.764.586)
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn thêm vào các Công ty con	1.636.643.051	17.369.106.000
Số cuối năm	**39.464.448.264**	**35.076.214.750**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**810.877.398.709**	**521.354.922.248**
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	602.385.511.847	445.209.434.737
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	12.037.298.635	1.869.641.350
Doanh thu bán hàng hóa	185.580.657.887	69.608.599.922
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.099.404	4.667.246.239
Doanh thu hoạt động xây dựng	10.709.830.936	
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(159.505.471)**	
Giảm giá hàng bán	(159.505.471)	
Doanh thu thuần	**810.717.893.238**	**521.354.922.248**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	459.988.406.080	306.118.588.376
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ trong nước	6.156.123.756	7.061.572.220
Giá vốn của hàng hóa đã bán	173.872.611.665	60.078.315.019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.404.492.260
Giá vốn của hoạt động xây dựng	9.346.925.563	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(125.761.116)	(657.307.821)
Cộng	**649.238.305.948**	**375.005.660.054**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.957.973.034	6.488.164.127
Lãi tiền cho vay	16.841.073.291	1.985.838.032
Cổ tức được chia	3.500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.177.550.689	8.029.936.996
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.849.442.311	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	131.342
Cộng	**40.326.039.325**	**16.504.070.497**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.097.937.087	14.028.989.054
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	22.506.125.001	6.591.375.000
Chi phí phát hành trái phiếu	2.025.000.000	956.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.710.210.127	11.618.925.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92.163.000	276.146.048
Cộng	**57.431.435.215**	**33.471.685.733**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.463.091.083	1.273.358.947
Chi phí vật liệu, bao bì	5.725.440.580	4.895.782.361
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	542.524.989	464.988.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.258.979	20.453.388
Chi phí bảo hành	-	406.115.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.178.638.982	9.116.357.578
Chi phí bằng tiền khác	4.384.590.080	381.453.772
Cộng	**21.312.544.693**	**16.558.510.646**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.676.771.999	9.150.013.497
Chi phí vật liệu quản lý	374.460.380	74.950.670
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.062.370.181	810.178.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.369.020.012	2.648.275.355
Thuế, phí và lệ phí	337.526.780	334.247.026
Chi phí dự phòng	-	93.873.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.695.012.705	3.193.937.644
Chi phí bằng tiền khác	11.458.318.059	5.696.401.232
Cộng	**30.973.480.116**	**22.001.877.402**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	16.530.455	-
Lãi do đánh giá lại tài sản cố định góp vốn	24.169.519.068	-
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	9.133.998.306	5.916.236.974
Thu từ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	5.060.228.000
Các khoản thu khác	678.277.857	1.088.592.417
Cộng	**33.998.325.686**	**12.065.057.391**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	38.310.501	
Các khoản chi phí khác	906.305.127	1.108.871.095
Cộng	**944.615.628**	**1.108.871.095**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.042.379.767	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	14.522.666	107.155.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	(177.753.258)	(23.112.301)
Cộng	**5.879.149.175**	**84.042.739**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	111.426.536.112	93.665.615.963
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.426.536.112	93.665.615.963
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.902.825	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.007**	**6.244**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	15.000.000	12.950.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng năm 2009	-	2.050.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	364.294	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông chuyển đổi từ trái phiếu phát hành	538.531	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**15.902.825**	**15.000.000**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	265.000.000.000	-
Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ		20.495.310.000
Góp vốn bằng tài sản cố định, trong đó:	59.176.320.000	-
+ Giá trị tài sản theo nguyên giá	*35.006.800.932*	
+ Chênh lệch do đánh giá lại	*24.169.519.068*	
Bù trừ nợ phải thu với tiền cho vay ngắn hạn	36.582.386.788	-
Cộng	**360.758.706.788**	**20.495.310.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Các khoản chi hộ	230.731.169	-
Ban điều hành		
Các khoản chi hộ	77.141.985	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	230.731.169	-
Ban điều hành	77.141.985	-
Cộng nợ phải thu	**307.873.154**	**-**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.684.177.053	2.250.426.783
Tiền thưởng	3.927.130.068	1.100.215.000
Cộng	**7.611.307.121**	**3.350.641.783**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần XNK và XD Việt Nam	Cổ đông chính
Công ty TNHH Beira	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần XNK và XD Việt Nam		
Chia cổ tức năm 2009	13.823.152.000	-
Tạm ứng cổ tức năm 2010	10.367.364.000	-
Công ty TNHH Beira		
Lãi trái phiếu phải trả	9.070.833.334	10.616.666.666
Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Style Stone		
Mua đá thành phẩm cho hoạt động xuất khẩu	282.844.263.118	75.732.975.390
Mua vật tư	506.601.045	-
Dịch vụ được cung cấp	257.291.009	4.489.597.438
Doanh thu bán nguyên liệu, công cụ sản xuất	187.608.345.406	70.033.507.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.230.157.630	-
Cho vay ngắn hạn	25.550.000.000	192.923.602.702
Lãi cho vay ngắn hạn	12.971.245.076	1.345.560.699
Cổ tức được chia	3.500.000.000	-
Các khoản khác	347.621.534	164.374.248
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước		
Góp vốn điều lệ	90.000.000.000	-
Cho vay ngắn hạn	37.176.320.000	-
Lãi cho vay ngắn hạn	3.503.821.574	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Style Stone		
Phải thu tiền cung cấp vật tư	108.463.556.168	20.759.449.472
Cho vay ngắn hạn còn phải thu	46.956.567.914	128.108.954.702
Lãi cho vay ngắn hạn còn phải thu	8.470.857.576	-
Cổ tức năm 2010 phải thu	3.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác	364.250.049	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước		
Cho vay ngắn hạn còn phải thu	176.320.000	-
Lãi cho vay ngắn hạn còn phải thu	3.503.821.574	
Cộng nợ phải thu	**171.435.373.281**	**148.868.404.174**
Công ty Cổ phần Style Stone		
Phải trả tiền cung cấp dịch vụ	104.500.000	-
Công ty TNHH Beira		
Trái phiếu phát hành	-	100.000.000.000
Lãi trái phiếu phát hành	-	6.504.166.666
Cộng nợ phải trả	**104.500.000**	**106.504.166.666**

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất và đá ốp lát nhân tạo cao cấp.
- Lĩnh vực thương mại: Mua bán nguyên vật liệu và đá ốp lát nhân tạo cao cấp.
- Lĩnh vực khác: Gia công chế tác đá, cung cấp và lắp đặt các sản phẩm đá đã chế tác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	342.520.463.621	449.061.699.940	19.135.729.677	-	810.717.893.238
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	14.243.023.645	-	10.306.287.552	(24.549.311.197)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***356.763.487.266***	***449.061.699.940***	***29.442.017.229***	***(24.549.311.197)***	***810.717.893.238***
Chi phí bộ phận	(243.878.184.348)	(442.724.135.582)	(14.922.010.827)	-	(701.524.330.757)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	112.885.302.918	6.337.564.358	14.520.006.402	(24.549.311.197)	109.193.562.481
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					109.193.562.481
Doanh thu hoạt động tài chính					40.326.039.325
Chi phí tài chính					(57.431.435.215)
Thu nhập khác					33.998.325.686
Chi phí khác					(944.615.628)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					3.295.515.689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(8.380.116.588)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(5.879.149.175)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***114.178.126.575***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Các lĩnh vực khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	864.238.961.717	158.840.675.360	91.872.685.009	(4.843.735.543)	1.110.108.586.543
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					366.280.904.094
Tổng tài sản					***1.476.389.490.637***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	349.966.281.466	-	7.427.453.571	(2.090.354.351)	355.303.380.686
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	227.526.052.093	139.890.068.656	-	-	367.416.120.749
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					12.200.905.601
Tổng nợ phải trả					***734.920.407.036***

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội.

Lập, ngày 09 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Đức Hạnh	Lương Xuân Mẫn	Hồ Xuân Năng